

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN
PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN CTCP
VNPOST EXPRESS
JOINT STOCK CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số/No. 19/2025/CV-EMS

Hà Nội ngày 29 tháng 04 năm 2025
Ha Noi, month 04 day 29 year 2025

**TỔNG CÔNG
TY CHUYÊN
PHÁT
NHANH BƯU
ĐIỆN - CÔNG
TY CỔ PHẦN**
Digitally signed by TỔNG CÔNG
TY CHUYÊN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ
PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ
NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU
ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0101826868
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.04.29 17:10:19+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.1.1

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
Information Disclosure**

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Hanoi Stock Exchange

1. Công ty/Organization name: TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU
ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN/ VNPOST EXPRESS JOINT STOCK CORPORATION

2. Mã chứng khoán/Securities code: EMS

3. Trụ sở chính/Address of head office: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower,
ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội/
4th Floor, FLC Landmark Tower Building, Lane 5 Le Duc Tho Street, My Dinh 2 Ward,
Nam Tu Liem District, Hanoi City.

4. Điện thoại/Telephone: (84-024) 3757 4499 Fax: (84-024) 3757 6752

5. Người thực hiện công bố thông tin/Spokesman: bà Tô Thị Hồng Nga – Người
được ủy quyền công bố thông tin.

6. Loại thông tin công bố: định kỳ/periodicity

7. Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý 1/2025 và công văn Giải trình Lợi nhuận
sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2025 thay đổi so với cùng kỳ năm 2024 của Tổng công
ty.

Announcement of information regarding the Financial Report for Quarter I/2025 and
the explanatory letter on the change in net profit after corporate income tax for Quarter
I/2025 compared to the same period in 2024 of the Corporation.

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/The website's address of the disclosure: <https://ems.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility for the law.

Trân trọng/Best regards./.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
CHÁNH VĂN PHÒNG**

INFORMATION DISCLOSURE PERSON

CHIEF OF OFFICE



Tô Thị Hồng Nga

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH
BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Quý 1 năm 2025)**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyên phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Minh Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Xuân Lam	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 17 tháng 02 năm 2025)
Ông Lê Việt Anh	Thành viên	
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Phan Trọng Lê	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Anh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hải Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tính đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Việt Anh – Tổng giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY CHUYỀN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		623,775,350,377	610,444,670,155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	98,121,838,201	106,332,473,922
1. Tiền	111		46,121,838,201	44,927,420,679
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,000,000,000	61,405,053,243
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	62,887,277,202	77,946,277,202
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62,887,277,202	77,946,277,202
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450,047,957,021	414,625,558,254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	461,672,521,623	428,994,366,180
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,380,472,127	1,087,447,762
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	22,116,947,756	19,665,728,797
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(35,121,984,485)	(35,121,984,485)
IV. Hàng tồn kho	140		2,696,800,845	3,698,994,691
1. Hàng tồn kho	141	7	2,696,800,845	3,698,994,691
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,021,477,108	7,841,366,086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	9,515,924,961	7,841,366,086
2. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	12	505.552.147	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,012,176,782	138,329,137,921
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11,515,206,990	13,158,301,017
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	11,515,206,990	13,158,301,017
II. Tài sản cố định	220		36,296,369,640	38,026,639,246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	25,220,771,837	26,946,642,117
- Nguyên giá	222		208,720,284,699	207,313,956,699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183,499,512,862)	(180,367,314,582)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11,075,597,803	11,079,997,129
- Nguyên giá	228		23,754,536,045	23,754,536,045
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12,678,938,242)	(12,674,538,916)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5,116,165,175	5,116,165,175
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5,116,165,175	5,116,165,175
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4	41,000,000,000	71,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		41,000,000,000	71,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,084,434,977	11,028,032,483
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	10,084,434,977	11,028,032,483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		727,787,527,159	748,773,808,076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		401,420,974,284	432,619,784,698
I. Nợ ngắn hạn	310		401,135,202,328	432,334,012,742
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	191,333,781,383	184,781,015,109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		883,907,147	709,344,669
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7,802,302,051	17,316,912,955
4. Phải trả người lao động	314		58,617,937,898	78,217,674,939
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	47,171,425,369	44,715,124,672
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		204,754,217	345,864,217
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	29,838,195,790	35,852,733,132
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65,282,898,473	70,395,343,049
II. Nợ dài hạn	330		285,771,956	285,771,956
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	285,771,956	285,771,956
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		326,366,552,875	316,154,023,378
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	326,366,552,875	316,154,023,378
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,994,400,000	209,994,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,994,400,000	209,994,400,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		40,533,429,495	40,533,429,495
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75,838,723,380	65,626,193,883
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		65,626,193,883	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10,212,529,497	65,626,193,883
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		727,787,527,159	748,773,808,076



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu
3. **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ
5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính
7. Chi phí tài chính
- Trong đó: Chi phí lãi vay
8. Chi phí bán hàng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
10. **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))**
11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác
13. **Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**
14. **Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
16. **Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)**
17. **Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
		Năm nay	Năm trước
01		518,902,092,149	410,925,278,323
02		-	-
10	16	518,902,092,149	410,925,278,323
11	17	449,061,070,284	333,597,238,048
20		69,841,021,865	77,328,040,275
21	18	698,444,607	627,260,400
22	19	472,142,850	93,928,909
23		-	-
24	20	21,879,396,695	17,201,049,569
25	21	35,425,788,800	36,355,569,872
30		12,762,138,127	24,304,752,325
31	22	97,325,940	273,081,566
32		13,272,672	58,935,744
40		84,053,268	214,145,822
50		12,846,191,395	24,518,898,147
51	24	2,633,661,898	4,954,049,714
60		10,212,529,497	19,564,848,433
70	25	486	932


Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025


Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng


Hà Thanh Mai
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	369,310,489,730	270,605,231,372
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(300,395,743,535)	(209,883,123,900)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(83,444,878,809)	(92,121,408,550)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11,511,627,493)	(5,630,697,775)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	925,252,306,461	746,884,161,118
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(951,708,620,567)	(762,225,659,682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52,498,074,213)	(52,371,497,417)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,430,255,727)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	36,363,636	79,131,557
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(69,000,000,000)	(28,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	113,981,500,000	86,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	721,131,698	452,165,637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44,308,739,607	57,831,297,194
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46,727,400)	(17,116,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46,727,400)	(17,116,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(8,236,062,006)	5,442,682,977
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	106,332,473,922	57,720,534,258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25,426,285	91,559,687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	98,121,838,201	63,254,776,922



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính chuyển phát trong nước và quốc tế: Dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh ngày và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển,
- Dịch vụ Logistics;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS
Công ty EMS-Logistics	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ Logistics
Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.3 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác như chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo dưỡng thiết bị,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty, trong đó ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức của thông báo chia cổ tức và thông báo xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán của Trung tâm Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chứng khoán Việt Nam là căn cứ để ghi nhận khoản phải trả này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan (nếu có),... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.15 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các chi phí hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**TỔNG CÔNG TY CHUYỂN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1,847,769,939	1,097,561,141
Tiền gửi ngân hàng	44,274,068,262	43,829,859,538
Các khoản tương đương tiền (i)	52,000,000,000	61,405,053,243
Cộng	98,121,838,201	106,332,473,922

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>62,887,277,202</i>	<i>62,887,277,202</i>	<i>77,946,277,202</i>	<i>77,946,277,202</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	62,887,277,202	62,887,277,202	77,946,277,202	77,946,277,202
<i>b) Dài hạn</i>	<i>41,000,000,000</i>	<i>41,000,000,000</i>	<i>71,000,000,000</i>	<i>71,000,000,000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	41,000,000,000	41,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000
	103,887,277,202	103,887,277,202	148,946,277,202	148,946,277,202

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

(ii) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	201,520,760,829	192,660,973,285
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	200,100,237,487	191,049,831,369
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố/Trung tâm	1,417,129,658	1,597,973,346
Công ty Phát hành báo chí Trung Ương	3,393,684	13,168,570
Phải thu khách hàng là bên khác	260,151,760,794	236,333,392,895
Bưu chính các nước	43,825,356,374	40,888,833,893
Đoàn Văn Bắc	32,922,823,204	32,922,823,204
Các đối tượng khác	183,403,581,216	162,521,735,798
Cộng	461,672,521,623	428,994,366,180

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	22,116,947,756	19,665,728,797
Tạm ứng	2,228,356,989	339,750,338
Ký cược, ký quỹ	7,541,307,586	5,957,863,697
Phải thu khác	12,347,283,181	13,368,114,762
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam và các Bưu điện tỉnh/thành phố về tiền COD và các khoản chi hộ	5,073,847,633	9,120,436,813
- Lãi tiền gửi dự thu	820,927,748	1,056,615,940
- Phải thu các đối tác về tiền thuế, phí, lệ phí hải quan và lao vụ sân bay đã chi hộ	969,375,505	1,123,365,288
- Các khoản phải thu khác	5,483,132,295	2,067,696,721
b) Dài hạn	11,515,206,990	13,158,301,017
Ký cược, ký quỹ	11,515,206,990	13,147,070,879
Phải thu khác	-	11,230,138
Cộng	33,632,154,746	32,824,029,814

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48,070	-	74,670	-
Công cụ dụng cụ	2,204,491,794	-	2,270,292,632	-
Hàng hóa	492,260,981	-	1,428,627,389	-
Cộng	2,696,800,845	-	3,698,994,691	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9,515,924,961	7,841,366,086
Chi phí thuê nhà, thuê đất	3,978,115,477	3,921,921,950
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	796,756,049	740,000,368
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	596,638,388	782,171,504
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4,144,415,047	2,397,272,264
b) Dài hạn	10,084,434,977	11,028,032,483
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2,347,332,181	2,928,244,121
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,737,102,796	8,099,788,362
Cộng	19,600,359,938	18,869,398,569

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	40,116,921,935	24,452,168,362	118,050,929,552	24,630,871,241	63,065,609	207,313,956,699
Mua trong kỳ	189,000,000	-	1,217,328,000	-	-	1,406,328,000
Tăng (giảm) khác (i)	-	(164,314,500)	-	164,314,500	-	-
Số dư cuối kỳ	40,305,921,935	24,287,853,862	119,268,257,552	24,795,185,741	63,065,609	208,720,284,699
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	40,116,921,935	21,541,626,323	95,832,752,976	22,812,947,739	63,065,609	180,367,314,582
Khấu hao trong kỳ	6,785,714	377,151,709	2,391,190,607	357,070,250	-	3,132,198,280
Số dư cuối kỳ	40,123,707,649	21,918,778,032	98,223,943,583	23,170,017,989	63,065,609	183,499,512,862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	-	2,910,542,039	22,218,176,576	1,817,923,502	-	26,946,642,117
Số dư cuối kỳ	182,214,286	2,369,075,830	21,044,313,969	1,625,167,752	-	25,220,771,837

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 135.627.089.618 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 133.221.924.255 VND).

Ghi chú: (i) Tăng (giảm) do điều chuyển tài sản cố định nội bộ trong công ty và thay đổi mục đích sử dụng.

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	11,231,324,483	12,454,211,562	69,000,000	23,754,536,045
Số dư cuối kỳ	11,231,324,483	12,454,211,562	69,000,000	23,754,536,045
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	151,327,354	12,454,211,562	69,000,000	12,674,538,916
Khấu hao trong kỳ	4,399,326	-	-	4,399,326
Số dư cuối kỳ	155,726,680	12,454,211,562	69,000,000	12,678,938,242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	11,079,997,129	-	-	11,079,997,129
Số dư cuối kỳ	11,075,597,803	-	-	11,075,597,803

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 12.523.211.562 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.523.211.562 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	31,735,409,272	31,735,409,272	37,684,360,048	37,684,360,048
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	8,007,217,439	8,007,217,439	14,747,720,435	14,747,720,435
Công ty Vận chuyển và kho vận Bưu điện	11,136,977,137	11,136,977,137	11,842,412,520	11,842,412,520
Công ty TNHH MTV In tem Bưu điện	12,021,988,513	12,021,988,513	10,796,952,664	10,796,952,664
Các Bưu điện tỉnh/Thành phố	569,226,183	569,226,183	297,274,429	297,274,429
b) Phải trả người bán là đối tượng khác	159,598,372,111	159,598,372,111	147,096,655,061	147,096,655,061
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Nội Bài	22,644,009,622	22,644,009,622	17,405,417,157	17,405,417,157
Các đối tượng khác	136,954,362,489	136,954,362,489	129,691,237,904	129,691,237,904
Cộng	191,333,781,383	191,333,781,383	184,781,015,109	184,781,015,109

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công phát quốc tế	20,027,479,147	17,696,375,474
Cước vận chuyển hàng không	12,613,865,705	16,922,243,328
Cước gửi hàng EMS quốc tế đi	219,272,937	1,591,253,524
Các chi phí khác	14,310,807,580	8,505,252,346
Cộng	47,171,425,369	44,715,124,672

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5,385,436,970	14,668,162,023	13,773,562,177	445,543,465	4,936,380,589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,420,336,319	11,513,124,587	2,633,661,898	-	2,540,873,630
Thuế thu nhập cá nhân	509,009,712	2,000,731,744	1,754,869,756	60,008,682	323,156,406
Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,129,954	138,501,309	138,262,781	-	1,891,426
Cộng	17,316,912,955	28,320,519,663	18,300,356,612	505,552,147	7,802,302,051

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2,231,564,064	1,996,648,365
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18,891,451	15,022,285
Nhận ký cược, ký quỹ	5,043,918,932	5,410,815,407
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,543,821,343	28,430,247,075
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	944,431,260	991,158,660
- Số tiền COD và các khoản thu hộ khác	10,118,578,943	15,916,865,257
- Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	4,177,159,350	4,156,037,354
- Quỹ chính sách xã hội và Nguồn hỗ trợ khuyến khích	442,079,967	556,030,211
- Các khoản phải trả khác	6,861,571,823	6,810,155,593
Cộng	29,838,195,790	35,852,733,132
b) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	285,771,956	285,771,956
Cộng	285,771,956	285,771,956

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	209,994,400,000	27,547,334,815	64,685,914,267	302,227,649,082
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	19,564,848,433	19,564,848,433
Số dư cuối kỳ trước	209,994,400,000	27,547,334,815	84,250,762,700	321,792,497,515
Số dư đầu năm nay	209,994,400,000	40,533,429,495	65,626,193,883	316,154,023,378
Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ	-	-	10,212,529,497	10,212,529,497
Số dư cuối kỳ này	209,994,400,000	40,533,429,495	75,838,723,380	326,366,552,875

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	176,693,950,000	176,693,950,000
Công ty Cổ phần Hacisco	17,269,710,000	17,269,710,000
Các cổ đông khác	16,030,740,000	16,030,740,000
Cộng	209,994,400,000	209,994,400,000

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209,994,400,000	209,994,400,000
- Vốn góp cuối kỳ	209,994,400,000	209,994,400,000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	991,158,660	889,300,160
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	46,727,400	17,116,800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	944,431,260	872,183,360

d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,999,440	20,999,440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	20,999,440	20,999,440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	20,999,440	20,999,440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

16. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	477,112,436,832	407,840,499,265
Doanh thu bán hàng	41,789,655,317	3,084,779,058
Cộng	518,902,092,149	410,925,278,323

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	407,735,591,341	330,530,904,748
Giá vốn mua hàng hóa	41,325,478,943	3,066,333,300
Cộng	449,061,070,284	333,597,238,048

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	485,443,506	187,521,782
Lãi chênh lệch tỷ giá	213,001,101	439,738,618
Cộng	698,444,607	627,260,400

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	472,142,850	93,928,909
Cộng	472,142,850	93,928,909

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135,202,317	154,242,458
Chi phí nhân công (i)	10,006,338,596	9,183,126,084
Chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản	87,248,607	49,819,274
Thuế, phí và lệ phí	164,513,162	31,662,883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,233,814,311	1,879,481,517
Chi phí khác bằng tiền (ii)	9,252,279,702	5,902,717,353
Cộng	21,879,396,695	17,201,049,569

Ghi chú: (i) (ii) Công ty thực hiện phân loại lại một số khoản chi phí nhân công thuê ngoài kỳ trước từ Chi phí khác bằng tiền khác sang chi phí nhân công

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938,165,450	1,018,630,693
Chi phí nhân công (i)	21,250,098,241	22,086,765,903
Chi phí công cụ dụng cụ	413,551,422	510,482,418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	570,937,536	1,151,566,470
Thuế, phí và lệ phí	281,378,295	156,247,346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,686,352,821	6,162,222,599
Chi phí khác bằng tiền (ii)	5,285,305,035	5,269,654,443
Cộng	35,425,788,800	36,355,569,872

Ghi chú: (i) (ii) Công ty thực hiện phân loại lại một số khoản chi phí nhân công thuê ngoài kỳ trước từ Chi phí khác bằng tiền khác sang chi phí nhân công

22. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập khác	97,325,940	273,081,566
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	36,363,636	60,254,042
Các khoản khác	60,962,304	212,827,524
Chi phí khác	13,272,672	58,935,744
Chi phí khác	13,272,672	58,935,744
Lợi nhuận khác	84,053,268	214,145,822

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,023,281,049	22,107,232,502
Chi phí nhân công (i)	85,040,653,048	88,581,660,080
Chi phí công cụ dụng cụ	1,473,941,881	1,400,736,329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,136,597,606	4,186,889,761
Thuế, phí và lệ phí	925,709,978	893,444,342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336,294,437,418	250,531,748,245
Chi phí khác bằng tiền (ii)	20,146,155,856	16,427,501,430
Cộng	465,040,776,836	384,129,212,689

Ghi chú: (i) (ii) Công ty thực hiện phân loại lại một số khoản chi phí nhân công thuê ngoài kỳ trước từ Chi phí khác bằng tiền khác sang chi phí nhân công

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 Lê Đức Thọ,
P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12,846,191,395	24,518,898,147
Các khoản điều chỉnh tăng	325,094,438	251,350,421
- Chi phí khấu hao xe ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ không được trừ	68,310,778	68,310,778
- Chi phí tiền thuê đất cho phần diện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đồng Anh	251,510,988	182,103,899
- Các khoản chi phí không được trừ khác	5,272,672	935,744
Thu nhập chịu thuế TNDN	13,171,285,833	24,770,248,568
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,634,257,167	4,954,049,714
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(595,269)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,633,661,898	4,954,049,714

Ghi chú: Trong kỳ, Công ty tạm xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10,212,529,497	19,564,818,433
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10,212,529,497	19,564,818,433
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20,999,440	20,999,440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	932

Ghi chú: (i) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này.



Lê Việt Anh
Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Kế toán trưởng

Hà Thanh Mai
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**TỔNG CÔNG TY
CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1074/CV-TCKH
V/v: Giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp Quý 1 năm 2025 thay đổi
so với cùng kỳ năm 2024

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN – CÔNG TY CỔ PHẦN** (sau đây gọi tắt là Tổng công ty EMS).
- Mã chứng khoán: **EMS**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà FLC Landmark Tower, ngõ 5 đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 3757 4499

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của công ty đại chúng quy mô lớn, Tổng công ty EMS giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý 1 năm 2025 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2025 (triệu đồng)	Quý 1 năm 2025 (triệu đồng)	Tăng/(giảm) 2025 so với 2024	
			Triệu đồng	Tỷ lệ %
Tổng doanh thu	519,698	411,826	107,872	26.2%
Tổng chi phí	506,852	387,307	119,545	30.9%
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12,846	24,519	(11,673)	-47.6%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10,213	19,565	(9,352)	-47.8%

Theo báo cáo kết quả SXKD, Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2025 của Tổng công ty EMS đạt 10.2 tỷ đồng, giảm 9.3 tỷ đồng, tương đương giảm 47.8% so với Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 1 năm 2024. Nguyên nhân là do hiện nay, tình hình cạnh tranh về giá trên thị trường ngày càng gay gắt. Để giữ vững thị phần và thúc đẩy kinh doanh, Tổng công ty EMS đã phải liên tục điều chỉnh cơ chế kinh doanh, triển khai nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá sâu trên toàn hệ thống dẫn đến chi phí bán hàng tăng.

Tổng công ty EMS kính gửi giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKH.

